

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 18/2019/DSPT
Ngày 20/3/2019
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Tính.
2. Ông Nguyễn Đắc Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hiền – Thư ký tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh BN.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Ông Vũ Viết Tuấn - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố BN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2019/QĐPT-DS ngày 25 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Phố CN, phường VD, thành phố BN, tỉnh BN.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1982 – Công ty Luật TNHH số 1 BN thuộc Đoàn luật sư tỉnh BN. Có mặt.

***Bị đơn:** 1. Anh Dương Công H, sinh năm 1967. Vắng mặt.
2. Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1966. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn ĐD, xã NS, thành phố BN, tỉnh BN.

Anh Dương Công H hiện đang cải tạo tại: Đội số 34, phân trại 1, Trại giam NL – Bộ Công An. Địa chỉ: Xã NL, huyện TY, tỉnh BG.

Người kháng cáo: Anh Dương Công H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 05/5/2017 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị H trình bày:

Trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến năm 2007 anh Nguyễn Ngọc T có cho anh Dương Công H vay tiền nhiều lần, khi vay hai bên không viết giấy vay nợ. Đến ngày 31/10/2008 hai bên chốt nợ thì số tiền anh H còn nợ anh T là 1.400.000.000đ. Anh H có viết giấy biên nhận vay tiền với nội dung anh H vay của anh T số tiền là 1.400.000.000đ và hẹn đến ngày 31/02/2009 anh H sẽ trả anh T số tiền trên. Tháng 3/2009 anh H có trả anh 01 lô gỗ lim Nam Phi trị giá 538.160.000đ ($53,816m^3 \times 10.000.000đ = 538.160.000đ$).

Tiếp đó, ngày 24/6/2009 anh T lại cho anh H vay số tiền 200.000.000đ và hẹn anh H sau 10 ngày sẽ trả; Ngày 22/8/2012 anh T lại cho anh H vay số tiền 100.000.000đ và ngày 24/9/2012 anh T lại cho anh H vay số tiền 100.000.000đ

Các lần vay tiền giữa anh T và anh H đều viết giấy vay tiền và ký tên trong giấy vay tiền hai bên không thỏa thuận về lãi suất.

Tổng số tiền anh H còn nợ anh T là 1.261.840.000đ. Nay anh T yêu cầu Tòa án buộc anh Dương Công H và vợ là chị Nguyễn Thị X phải trả anh số tiền gốc là 1.261.840.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Dương Công H trình bày: Trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến năm 2008 do cần vốn anh có vay tiền của anh T để kinh doanh. Anh vay làm nhiều lần khoảng 400.000.000đ, đến 31/10/2008 anh và anh T chốt nợ thì số tiền gốc là lãi anh còn nợ anh T là 1.400.000.000đ. Anh có viết giấy biên nhận vay tiền với nội dung anh vay của anh T số tiền 1.400.000.000đ và hẹn đến ngày 31/02/2009 sẽ trả cho anh T số tiền trên, không thỏa thuận lãi suất.

Đầu năm 2009 anh T có bắt nợ của anh 01 lô gỗ lim Nam Phi anh mua của Công ty Phong Linh trị giá 1.500.000.000đ.

Ngày 24/6/2009 anh lại vay của anh T số tiền là 200.000.000đ và hẹn sau 10 ngày sẽ trả; Ngày 22/8/2012 anh vay của anh T số tiền là 100.000.000đ; Ngày 24/9/2012 anh vay của anh T số tiền là 100.000.000đ.

Các lần vay này anh có viết giấy biên nhận vay tiền và ký tên. Toàn bộ số tiền vay của anh T anh đầu tư vào các công trình xây dựng. Cuối năm 2012 anh

trả anh T số tiền 300.000.000đ, khi trả giữa anh và anh T không có viết giấy tờ gì.

Khi anh vay anh T chỉ có anh và anh T giao dịch với nhau, vợ anh không biết và số tiền anh vay của anh T anh không sử dụng để phát triển kinh tế gia đình.

Nay anh T khởi kiện tại Tòa án yêu cầu anh và vợ là Nguyễn Thị X phải trả anh T số tiền là 1.261.840.000đ anh không đồng ý và anh đã trả đủ cho anh T số tiền là 1.800.000.000đ gồm lô gỗ Nam Phi giá trị 1.500.000.000đ và tiền mặt là 300.000.000đ.

Chị Nguyễn Thị X trình bày: Chị là vợ anh Dương Công H, việc làm ăn của anh H như thế nào chị không nắm được. Anh H có thành lập Hợp tác xã xây dựng Hải Vân nhưng chị không tham gia và cũng không liên quan đến hoạt động của HTX. Việc anh H vay tiền của anh Nguyễn Ngọc T như thế nào chị không biết. Năm 2016 khi anh T làm đơn ra Công an thì chị có hỏi anh H thì anh H nói đã trả hết tiền cho anh T và trả bằng gỗ. Việc vay nợ giữa anh H và anh T chị không biết và không liên quan.

Từ nội dung trên bản án sơ thẩm đã căn cứ vào khoản Điều 147, 239, 248, 260, 264 và Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 464, 465, 466, 468, 469, 470 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí tòa án xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc anh Dương Công H phải trả cho anh Nguyễn Ngọc T số tiền gốc là 1.216.840.000đ (Một tỷ, hai trăm mười sáu triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc chị Nguyễn Thị X phải liên đới cùng chồng là Dương Công H trả nợ cho anh T.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/10/2018 anh Dương Công H có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, anh Nguyễn Ngọc T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. **Anh Dương Công H vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn xét xử vắng mặt vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.** Các đương sự không thỏa thuận được với nhau giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh **BN** tham gia phiên tòa đưa ra quan điểm: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể

từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự pháp luật quy định của pháp luật

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Dương Công H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Đơn kháng cáo của anh Dương Công H nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Anh Dương Công H là người kháng cáo vắng mặt. Tuy nhiên, anh H có đơn xin vắng mặt. Do vậy, căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh H theo quy định chung.

[2] Về nội dung:

Do có quan hệ quen biết trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến năm 2007 anh Nguyễn Ngọc T có cho anh Dương Công H vay tiền nhiều lần. Ngày 31/10/2008 hai bên chốt nợ thì số tiền anh H còn nợ anh T là 1.400.000.000đ, thời hạn trả là ngày 31/02/2009.

Ngày 24/6/2009, anh T cho anh H vay số tiền 200.000.000đ và hẹn anh H sau 10 ngày sẽ trả.

Ngày 22/8/2012, anh T cho anh H vay số tiền 100.000.000đ.

Ngày 24/9/2012, anh T cho anh H vay số tiền 100.000.000đ.

Các lần vay tiền giữa anh T và anh H đều viết giấy vay tiền và ký tên trong giấy vay tiền hai bên không thỏa thuận về lãi suất.

Tháng 3/2009, anh H có trả anh 01 lô gỗ lim Nam Phi trị giá 538.160.000đ ($53,816m^3 \times 10.000.000đ = 538.160.000đ$). Nay anh T yêu cầu anh H phải trả số tiền nợ gốc là 1.216.840.000đ. Sau khi xét xử sơ thẩm anh H có đơn kháng cáo cho rằng anh đã thanh toán cho anh T tổng số tiền 1.800.000.000đ gồm lô gỗ lim Nam Phi giá trị 1.500.000.000đ và tiền mặt là 300.000.000đ.

Xét kháng cáo của anh Dương Công H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Từ năm 2006 anh Nguyễn Ngọc T có cho anh H vay nhiều lần, tổng số tiền là 1.800.000.000đ. Khi vay anh H đều viết giấy vay tiền và ký tên trong giấy vay tiền, hai bên không thỏa thuận về lãi suất. Quá trình thanh toán anh T

chỉ thừa nhận tháng 3/2009 anh H có thanh toán cho anh bằng lô gỗ lim Nam Phi trị giá 538.160.000đ, số tiền anh H còn nợ là 1.216.840.000đ. Phía anh H cho rằng đã thanh toán cho anh T lô gỗ Nam Phi trị giá 1.500.000.000đ và số tiền mặt là 300.000.000đ nhưng theo đơn kháng cáo anh H không đưa ra được các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Bản án sơ thẩm tuyên buộc anh H phải trả anh T số tiền 1.216.840.000đ là có căn cứ nên không thể thỏa mãn yêu cầu kháng cáo của anh H được.

Tuy nhiên, đối với khoản vay 1.400.000.000đ ngày 31/10/2008 thời hạn trả là ngày 31/02/2009; khoản vay 200.000.000đ ngày 24/6/2009 thời hạn trả sau 10 ngày. Theo quy định tại Điều 427 Bộ luật dân sự 2005 thì thời hiệu khởi kiện là 2 năm (Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 là 3 năm). Do đó, việc Tòa án nhân dân thành phố **BN** thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản là không đúng quy định của pháp luật. Tòa án nhân dân thành phố **BN** phải xác định quan hệ tranh chấp là vụ án kiện đòi tài sản. Theo bản án sơ thẩm thì anh T chỉ yêu cầu đòi tiền gốc cho vay không yêu cầu anh H phải trả tiền lãi nên không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các bên đương sự nên Tòa án nhân dân thành phố **BN** cần rút kinh nghiệm trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của anh H không được chấp nhận nên anh H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 255, 471, 477 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Xử: Giữ nguyên án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc anh Dương Công H phải trả cho anh Nguyễn Ngọc T số tiền gốc là 1.216.840.000đ (Một tỷ, hai trăm mười sáu triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành, các bên không thỏa thuận được lãi suất thì hàng tháng phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc chị Nguyễn Thị X phải liên đới cùng chồng là Dương Công H trả nợ cho anh T.

Về án phí: Anh Dương Công H phải chịu 49.855.200đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Giảm 50% khoản tiền án phí dân sự sơ thẩm cho anh H, anh H còn phải chịu 24.927.600đ và 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ anh H nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0005050 ngày 29/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố **BN**. Số tiền án phí anh Dương Công H còn phải nộp là 24.927.600đ.

Hoàn trả anh Nguyễn Ngọc T số tiền 24.927.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0000204 ngày 29/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố **BN**.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh **BN**;
- Chi cục THADS TP **BN**;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Bình